



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN SAO VIỆT
Sao Viet Auditing Company Limited

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ SOÁT XÉT

Cho giai đoạn tài chính
từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ SOÁT XÉT
Cho giai đoạn tài chính từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
Thuyết minh báo cáo tài chính	8 - 25

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Điện Nước An Giang hân hạnh trình bày bản báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho giai đoạn tài chính từ 01/01/2014 đến 30/06/2014.

1. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc trong giai đoạn 01/01/2014 đến 30/06/2014 và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lương Văn Bạ	Chủ tịch
Ông Lê Việt Anh	Thành viên
Ông Lê Thành Bửu	Thành viên
Ông Trần Thanh Hoàng	Thành viên
Ông Nguyễn Tuấn Huy	Thành viên
Ông Lâm Thành Quang	Thành viên
Ông Trần Nhất Trí	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Đặng Chánh Nghĩa	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Ngọc Châu	Thành viên
Ông Lê Phúc Nhuận	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lương Văn Bạ	Tổng Giám đốc
Ông Lê Thành Bửu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Nhất Trí	Phó Tổng Giám đốc

2. **Trụ sở chính** đặt tại số 253/13 đường Trần Hưng Đạo, phường Bình Khánh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

3. **Hoạt động kinh doanh chính trong năm 2014** là

- Phân phối, truyền tải điện;
- Lắp đặt hệ thống bơm, ống nước; Xây dựng các công trình xử lý cấp thoát nước và mạng đường ống cấp thoát nước;
- Mua bán vật tư, thiết bị điện, nước;
- Xây dựng đường dây điện; Xây dựng trạm bơm;

4. **Đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh**

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong giai đoạn tài chính từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 được trình bày trong báo cáo tài chính từ trang 4 đến trang 25.

5. **Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán cho đến ngày lập báo cáo này có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên các báo cáo tài chính của Công ty.

6. **Đơn vị kiểm toán**

Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

7. Ý kiến của Hội đồng Quản trị

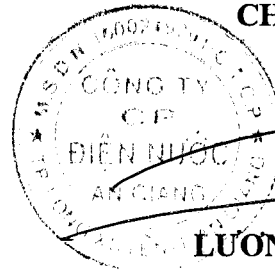
Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, bảng cân đối kế toán của giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cùng với bảng thuyết minh đính kèm của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Cho đến ngày lập báo cáo này, Hội đồng Quản trị nhận thấy không có vấn đề bất thường nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty và Công ty có khả năng hoàn trả các khoản nợ đến hạn trả.

Thành phố Long Xuyên, ngày 29 tháng 08 năm 2014

TM. Hội đồng Quản trị

CHỦ TỊCH



LƯƠNG VĂN BẠ



Số: 43/BCKT-2014

BÁO CÁO

KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2014

Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt



Giám đốc

NGUYỄN MẠNH QUÂN
Giấy CN ĐKHN kiểm toán
Số: 0180-2013-107-1

Kiểm toán viên

NGUYỄN THỊ HỒNG THÚY
Giấy CN ĐKHN kiểm toán
Số: 0176-2013-107-1

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/6/2014	Tại 1/1/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		449.219.849.136	375.566.229.626
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	17.364.269.970	5.210.360.423
1. Tiền	111		17.364.269.970	5.210.360.423
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		121.540.870.057	127.610.131.116
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	121.540.870.057	127.610.131.116
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		232.992.459.149	171.683.471.612
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	112.243.060.038	87.012.495.957
2. Trả trước cho người bán	132		189.697.700	25.410.000
5. Các khoản phải thu khác	135	V.4	120.559.701.411	84.645.565.655
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	64.443.120.118	64.027.214.543
1. Hàng tồn kho	141		64.443.120.118	64.027.214.543
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.879.129.842	7.035.051.932
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	8.435.542.031	4.229.010.238
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.240.587.256	427.061.931
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		1.667.954	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.7	3.201.332.601	2.378.979.763
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		862.415.236.892	841.269.786.275
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		150.000.000	150.000.000
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	V.8	150.000.000	150.000.000
II. Tài sản cố định	220		852.881.778.252	831.125.633.911
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	738.897.337.197	671.967.042.861
- Nguyên giá	222		1.016.788.371.701	912.100.098.334
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(277.891.034.504)	(240.133.055.473)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	19.870.802.725	19.870.802.725
- Nguyên giá	228		19.870.802.725	19.870.802.725
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	94.113.638.330	139.287.788.325
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12	84.040.000	84.040.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		84.040.000	84.040.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		9.299.418.640	9.910.112.364
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	9.128.405.828	9.739.099.552
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.14	171.012.812	171.012.812
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.311.635.086.028	1.216.836.015.901

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/6/2014	Tại 1/1/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		460.003.206.207	373.627.271.388
I. Nợ ngắn hạn	310		180.622.781.506	106.213.922.093
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	3.960.652.432	2.452.695.058
2. Phải trả người bán	312	V.16	41.448.033.230	38.643.395.723
3. Người mua trả tiền trước	313	V.17	201.768.733	209.820.600
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.18	9.151.852.882	2.144.020.320
5. Phải trả người lao động	315		8.864.717.385	8.703.689.097
6. Chi phí phải trả	316	V.19	70.412.623	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.20	109.290.434.816	44.562.446.777
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		7.634.909.405	9.497.854.518
II. Nợ dài hạn	330		279.380.424.701	267.413.349.295
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.21	274.647.269.376	262.909.541.242
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		3.714.973.507	3.485.626.235
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.22	818.181.818	818.181.818
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		200.000.000	200.000.000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.23	851.631.879.821	843.208.744.513
I. Vốn chủ sở hữu	410		851.631.879.821	843.208.744.513
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		486.600.000.000	486.600.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		112.847.669.844	108.584.046.189
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.465.877.638	3.465.877.638
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		22.633.204.822	20.156.257.273
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.909.744.453	1.909.744.453
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		57.684.989.872	89.441.072.327
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		166.490.393.192	133.051.746.633
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.311.635.086.028	1.216.836.015.901

Thành phố Long Xuyên, ngày 19 tháng 08 năm 2014


Người lập biểu

Kế toán trưởng

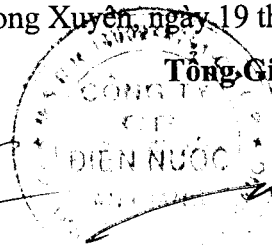
Tổng Giám đốc



TRẦN VIỆT HẢI



TRƯƠNG VĂN NGHIỆM




LƯƠNG VĂN BẠ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	514.002.606.552	488.805.921.394
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		514.002.606.552	488.805.921.394
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	389.663.078.930	360.796.593.957
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		124.339.527.622	128.009.327.437
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	5.114.253.958	6.278.634.426
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	8.825.779.720	8.401.882.250
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		8.825.779.720	8.401.882.250
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	41.639.470.795	34.620.572.647
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	16.336.415.961	17.751.771.483
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		62.652.115.104	73.513.735.483
11. Thu nhập khác	31		265.673.209	1.001.797.330
12. Chi phí khác	32		40.021.748	33.472.083
13. Lợi nhuận khác	40		225.651.461	968.325.247
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		62.877.766.565	74.482.060.730
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		13.109.468.319	6.404.969.609
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		229.347.272	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		49.538.950.974	68.077.091.121
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.018	1.399

Thành phố Long Xuyên, ngày 19 tháng 08 năm 2014

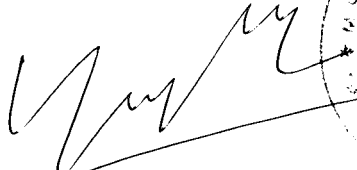
Người lập biểu

Kế toán trưởng

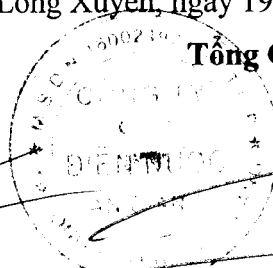
Tổng Giám đốc



TRẦN VIỆT HẢI



TRƯƠNG VĂN NGHIÊM



LƯƠNG VĂN BẠ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1. Lợi nhuận trước thuế	01	62.877.766.565
2. Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao tài sản cố định	02	37.972.246.512
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.094.253.958)
- Chi phí lãi vay	06	8.825.779.720
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	104.581.538.839
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(62.194.963.842)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(208.284.230)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(11.311.519.475)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(3.498.224.123)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(12.848.411.677)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	8.492.203.269
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	35.093.241.270
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(7.916.339.046)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	50.260.024.011
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(60.033.626.144)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.698.956.215)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	10.768.217.274
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.094.253.958
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(48.870.111.127)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	4.263.623.655
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	39.505.968.517
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(26.260.283.009)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.745.312.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	10.763.996.663
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	12.153.909.547
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.210.360.423
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	17.364.269.970

Thành phố Long Xuyên, ngày 19 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

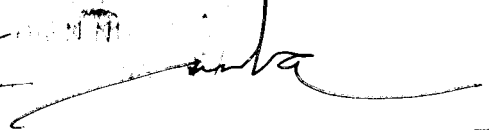
Tổng Giám đốc



TRẦN VIỆT HẢI



TRƯƠNG VĂN NGHIỆM



LƯƠNG VĂN BẠ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện nước An Giang (dưới đây gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Công ty Điện nước An Giang được cổ phần hóa theo Quyết định số 1242/QĐ-UBND ngày 4/8/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

Ngày 28/3/2011, Công ty đã đăng ký hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 1600249791 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Trụ sở đăng ký của Công ty đặt tại số 253/13 đường Trần Hưng Đạo, phường Bình Khánh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Các chi nhánh bao gồm:

- Xí nghiệp Cấp nước thành phố Long Xuyên;
- Xí nghiệp Điện nước Thành phố Châu Đốc;
- Xí nghiệp Điện nước huyện Chợ Mới;
- Xí nghiệp Điện nước huyện Châu Phú;
- Xí nghiệp Điện nước huyện Phú Tân;
- Xí nghiệp Điện nước huyện An Phú;
- Xí nghiệp Điện nước huyện Tịnh Biên;
- Xí nghiệp Điện nước huyện Tri Tôn;
- Xí nghiệp Điện nước thị xã Tân Châu
- Xí nghiệp Điện nước huyện Châu Thành;
- Xí nghiệp Điện nước huyện Thoại Sơn;
- Xí nghiệp Xây lắp Điện Nước.

2. Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Phân phối, truyền tải điện;
- Kinh doanh khách sạn;
- Lắp đặt hệ thống bơm, ống nước; Xây dựng các công trình xử lý cấp thoát nước và mạng đường ống cấp thoát nước;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Sản xuất, phân phối nước sạch; Khai thác và sản xuất nước khoáng;
- Mua bán vật tư, thiết bị điện, nước;
- San lấp mặt bằng;
- Mua bán nông sản; Mua bán lương thực;
- Bán buôn thực phẩm;
- Chế biến thủy sản;
- Xây dựng công trình dân dụng; Xây dựng đường dây điện; Xây dựng trạm bơm;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Kinh doanh nhà hàng;
- Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp; Đầu tư, xây dựng khách sạn; Đầu tư, xây dựng các khu vui chơi, giải trí; Kinh doanh các khu vui chơi, giải trí; Kinh doanh nhà hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Niên độ tài chính** bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán** là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Các thông tin tài chính đã được soạn lập theo chuẩn mực kế toán Việt nam số 27-Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Không có chuẩn mực kế toán Việt Nam mới được ban hành hoặc sửa đổi có hiệu lực cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, được soạn lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền

2.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ theo phương pháp nhập trước xuất trước

Kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

5. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận giá trị TSCĐ hữu hình

Giá trị ban đầu của tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, sau khi ghi nhận ban đầu, trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 25 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
TSCĐ khác	3 - 8 năm

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Giá trị ban đầu của tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, sau khi ghi nhận ban đầu, trong quá trình sử dụng, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

6. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện hành thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là tương đương tiền;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

8. Kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là các khoản phải trả ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là các khoản phải trả dài hạn;
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

10. Ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Quỹ tiền lương năm 2014 được trích lập theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 25/04/2014.

12. Công cụ tài chính là hợp đồng làm tăng tài sản tài chính của Công ty và nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác.

Tài sản tài chính gồm:

- Tiền mặt,
- Công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác,
- Quyền theo hợp đồng để: (i) Nhận tiền mặt hoặc tài sản tài chính khác từ đơn vị khác; hoặc (ii) Trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện có thể có lợi cho Công ty;
- Hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty.

Nợ phải trả tài chính là các nghĩa vụ sau:

- Mang tính bắt buộc để: (i) Thanh toán tiền mặt hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác; (ii) Trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho đơn vị; hoặc
- Hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Tài sản tài chính của Công ty gồm Tiền và tương đương tiền, Phải thu khách hàng, Phải thu khác và Đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm Các khoản vay và nợ, Phải trả người bán và Phải trả khác.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính: Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Để ước tính giá trị hợp lý của các công cụ tài chính, Công ty sử dụng các giả định và phương pháp sau:

- Giá trị hợp lý của tiền, các khoản phải thu và phải trả ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng phần không có khả năng thu hồi);
- Giá trị hợp lý các khoản phải thu và phải trả dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn tương tự.

13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

14.1 Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành; chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định thuế đối với các nghiệp vụ khác nhau có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, do vậy, các số liệu thuế thể hiện trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

13.1 Thuế suất và các khoản ưu đãi thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập tính thuế.

Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo các dự án đầu tư sau:

Tên dự án; Số, ngày Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư	Các ưu đãi được hưởng
Đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước thị trấn Tri Tôn Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 98/CN.UB ngày 30/8/2000	Thuế suất ưu đãi: 20%; Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm, kể từ năm 2007; Giảm 50% thuế phải nộp trong 5 năm tiếp theo, kể từ năm 2010. Thuế suất: 22%;
Cải tạo, nâng công suất hệ thống cấp nước thị trấn Mỹ Luông, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang Giấy chứng nhận đầu tư số 52121000062 ngày 01/08/2007	Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm, kể từ năm 2007; Giảm 50% thuế phải nộp trong 5 năm tiếp theo, kể từ năm 2010 Thuế suất: 22%;
Xây dựng đường dây trung – hạ thế và trạm biến áp tại hai huyện Tri Tôn và Tịnh Biên, tỉnh An Giang Giấy chứng nhận đầu tư số 52121000063 ngày 31/7/2007	Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, kể từ năm 2007; Giảm 50% thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo, kể từ năm 2011. Thuế suất: 22% ;
Xây dựng hệ thống cấp nước, tuyến ống phân phối và giếng khoan bơm tại hai huyện Tri Tôn và Tịnh Biên Giấy chứng nhận đầu tư số 52121000064 ngày 1/8/2007	Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, kể từ năm 2007; Giảm 50% thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo, kể từ năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Tên dự án; Số, ngày Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư	Các ưu đãi được hưởng
Các công trình cấp nước phục vụ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn trên địa bàn tỉnh An Giang Giấy chứng nhận đầu tư số 52121000065 ngày 31/07/2007	
<i>Đối với dự án đầu tư mới trên địa bàn huyện Tri Tôn, huyện Tịnh Biên, huyện An Phú và huyện Thoại Sơn:</i>	Thuế suất: 22% ; Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, kể từ năm 2007; Giảm 50% thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo, kể từ năm 2011.
<i>Đối với dự án đầu tư mới trên địa bàn huyện Châu Thành:</i>	Thuế suất: 22% ; Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm, kể từ năm 2007; Giảm 50% thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo, kể từ năm 2010.
<i>Đối với dự án đầu tư mở rộng trên địa bàn huyện Tri Tôn:</i>	Thuế suất áp dụng: 22%; Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, kể từ năm 2007; Giảm 50% thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo, kể từ năm 2011.
<i>Đối với dự án đầu tư mở rộng trên địa bàn huyện Châu Phú:</i>	Thuế suất áp dụng: 22%; Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm, kể từ năm 2007; Giảm 50% thuế phải nộp trong 5 năm tiếp theo, kể từ năm 2010.
Xây dựng hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt cụm tuyến dân cư vùng ngập lũ trên địa bàn tỉnh An Giang; Giấy chứng nhận đầu tư số 52121000066 ngày 31/07/2007:	
<i>Đối với dự án đầu tư thực hiện trên địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn:</i>	Thuế suất: 22% ; Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, kể từ năm 2007; Giảm 50% thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo, kể từ năm 2011.
<i>Đối với dự án đầu tư thực hiện trên địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn:</i>	Thuế suất: 22% ; Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm, kể từ năm 2007;

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Tên dự án; Số, ngày Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư	Các ưu đãi được hưởng
	Giảm 50% thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo, kể từ năm 2010.
<i>Đối với dự án đầu tư thực hiện trên địa bàn thành phố Long Xuyên và thị xã Châu Đốc:</i> Xây dựng hệ thống cấp điện phục vụ sinh hoạt cụm tuyến dân cư vùng ngập lũ trên địa bàn tỉnh An Giang; Giấy chứng nhận đầu tư số 52121000067 ngày 31/07/2007:	Thuế suất: 22% ; Hết thời gian ưu đãi miễn giảm thuế
<i>Đối với dự án đầu tư thực hiện trên địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn:</i>	Thuế suất: 22% ; Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, kể từ năm 2007; Giảm 50% thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo, kể từ năm 2011.
<i>Đối với dự án đầu tư thực hiện trên địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn:</i>	Thuế suất: 22% ; Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm, kể từ năm 2007; Giảm 50% thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo, kể từ năm 2010.
<i>Đối với dự án đầu tư thực hiện trên địa bàn thị xã Châu Đốc:</i> Xây dựng hệ thống điện phục vụ sinh hoạt nhân dân trên địa bàn tỉnh An Giang; Giấy chứng nhận đầu tư số 52121000069 ngày 07/08/2007	Thuế suất: 22% ; Hết thời gian ưu đãi miễn giảm thuế
<i>Đối với dự án đầu tư mới trên địa bàn huyện Tri Tôn, huyện Tịnh Biên, huyện An Phú, huyện Tân Châu và huyện Thoại Sơn:</i>	Thuế suất: 22% ; Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, kể từ năm 2007; Giảm 50% thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo, kể từ năm 2011.
<i>Đối với dự án đầu tư mới trên địa bàn huyện Châu Thành, huyện Châu Phú, huyện Phú Tân và huyện Chợ Mới:</i>	Thuế suất: 22%; Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm, kể từ năm 2007; Giảm 50% thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo, kể từ năm 2010.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Tên dự án; Số, ngày Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư	Các ưu đãi được hưởng
<i>Đối với dự án đầu tư mới thực hiện địa bàn thị xã Châu Đốc:</i>	Thuế suất: 22% ; Hết thời gian ưu đãi miễn, giảm thuế
<i>Đối với dự án đầu tư mở rộng trên địa bàn huyện Tri Tôn, huyện Tịnh Biên, huyện An Phú, huyện Tân Châu và huyện Thoại Sơn:</i>	Thuế suất áp dụng: 22%; Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, kể từ năm 2007; Giảm 50% thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo, kể từ năm 2011.
<i>Đối với dự án đầu tư mở rộng trên địa bàn huyện Châu Thành, huyện Châu Phú, huyện Phú Tân và huyện Chợ Mới:</i>	Thuế suất áp dụng: 22%; Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm, kể từ năm 2007; Giảm 50% thuế phải nộp trong 5 năm tiếp theo, kể từ năm 2010.
<i>Đối với dự án đầu tư mở rộng trên địa bàn thị xã Châu Đốc:</i>	Thuế suất áp dụng: 22%; Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 1 năm, kể từ năm 2007; Giảm 50% thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo, kể từ năm 2008.
Xây dựng tuyến ống phân phối cấp nước phục vụ sinh hoạt nhân dân trên địa bàn tỉnh An Giang; Giấy chứng nhận đầu tư số 52121000070 ngày 07/08/2007:	
<i>Đối với dự án đầu tư mới trên địa bàn huyện Tri Tôn, huyện Tịnh Biên, huyện An Phú, huyện Tân Châu và huyện Thoại Sơn:</i>	Thuế suất: 22% ; Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, kể từ năm 2007; Giảm 50% thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo, kể từ năm 2011.
<i>Đối với dự án đầu tư mới trên địa bàn huyện Châu Thành, huyện Châu Phú, huyện Phú Tân và huyện Chợ Mới:</i>	Thuế suất: 22% ; Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm, kể từ năm 2007; Giảm 50% thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo, kể từ năm 2010.
<i>Đối với dự án đầu tư mới thực hiện địa bàn thành phố Long Xuyên và thị xã Châu Đốc:</i>	Thuế suất: 22% ; Hết thời gian ưu đãi miễn, giảm thuế
<i>Đối với dự án đầu tư mở rộng trên địa bàn thành phố Long Xuyên:</i>	Thuế suất áp dụng: 22%; Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 1 năm, kể từ năm 2007; Giảm 50% thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo, kể từ năm 2008.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(Thẻ hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

16. Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

V.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2014	01/01/2014
Tiền mặt	53.705.535	19.064.115
Tiền gửi ngân hàng	17.310.564.435	5.191.296.308
Cộng	17.364.269.970	5.210.360.423

V.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm tiền gửi tại:

	30/06/2014	01/01/2014
Ngân hàng Công Thương An Giang		
Tiền gửi có kỳ hạn 1 năm	115.295.043.175	121.436.175.033
Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam		
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	340.000.000	340.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 1 năm	5.905.826.882	5.833.956.083
Cộng	121.540.870.057	127.610.131.116

V.3. Phải thu khách hàng bao gồm:

	30/06/2014	01/01/2014
Phải thu tiền điện	81.694.606.652	58.394.243.548
Phải thu tiền nước	18.140.241.186	17.126.870.117
Phải thu tiền điện kế, vật tư điện	7.012.848.301	7.365.382.992
Phải thu tiền thủy kế, vật tư nước	2.930.581.595	2.426.771.920
Phải thu khách hàng khác	2.464.782.304	1.699.227.380
Cộng	112.243.060.038	87.012.495.957

V.4. Phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

	30/06/2014	01/01/2014
Tiền ứng cho các nhà thầu thi công công trình chưa quyết toán	74.949.502.051	36.754.381.311
Kho bạc Nhà nước tạm giữ	345.203.612	345.203.612
Phải thu người lao động về thuế thu nhập cá nhân và BHXH, BHYT	-	272.270.766
Ứng trước tiền đền bù để thực hiện Dự án Hệ thống thoát nước và Xử lý nước thải Thành phố Long Xuyên	39.376.907.414	20.123.877.157
Lãi tiền gửi tiết kiệm phải thu	3.306.223.756	3.306.223.756
Khác	2.581.864.578	3.843.609.053
Cộng	120.559.701.411	84.645.565.655

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V.5. Hàng tồn kho bao gồm:

	30/06/2014	01/01/2014
Nguyên liệu, vật liệu	3.746.162.880	3.587.701.143
Công cụ, dụng cụ	148.539.552	147.403.352
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (V.5.1)	13.987.160.289	13.997.807.117
Hàng hóa (V.5.2)	42.879.236.686	42.533.741.376
Hàng gửi đi bán (V.5.3)	3.682.020.711	3.760.561.555
Cộng	<u>64.443.120.118</u>	<u>64.027.214.543</u>

(V.5.1) Trong đó, sản phẩm dở dang là các dự án bất động sản có giá trị 13.875.343.355 đồng (vào ngày 31/12/2013 là 13.875.343.355 đồng).

(V.5.2) Trong đó, hàng hóa là các dự án bất động sản xây dựng để bán có giá trị 26.785.899.053 đồng (vào ngày 31/12/2013 là 26.909.859.053 đồng).

(V.5.3) Là giá trị vật tư theo giá gốc đã xuất để thi công các công trình lắp đặt điện kế/thủy kế cho các hộ sử dụng nhưng chưa hoàn thành.

V.6. Chi phí trả trước ngắn hạn là giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ và giá trị vật tư xuất cho các Xí nghiệp trực thuộc nhưng chưa quyết toán với Công ty.

V.7. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2014	01/01/2014
Tài sản thiếu trong kiểm kê	70.783.026	70.783.026
Tạm ứng (*)	3.130.549.575	2.308.196.737
Cộng	<u>3.201.332.601</u>	<u>2.378.979.763</u>

(*) Chủ yếu là các khoản tạm ứng cho các Xí nghiệp trực thuộc và các cá nhân thực hiện công tác xây dựng, sửa chữa.

V.8. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc là vốn kinh doanh cấp cho Xí nghiệp Châu Đốc.

V.9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng	Phân loại lại	Giảm	Số cuối kỳ
Nguyên giá					
Nhà cửa vật kiến trúc	183.986.917.423	-	-	-	183.986.917.423
Máy móc thiết bị	711.588.204.839	104.982.859.590	-	267.821.887	816.303.242.542
Phương tiện vận tải	8.615.503.338	-	-	-	8.615.503.338
TSCĐ khác	7.909.472.734	224.916.549	-	251.680.885	7.882.708.398
Cộng	<u>912.100.098.334</u>	<u>105.207.776.139</u>	<u>-</u>	<u>519.502.772</u>	<u>1.016.788.371.701</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Nhà cửa vật kiến trúc	38.056.021.131	5.057.861.991	-	-	43.113.883.122
Máy móc thiết bị	194.894.353.144	32.199.428.621	443.876.964	60.200.542	226.589.704.259
Phương tiện vận tải	4.077.657.663	297.579.451	(443.876.964)	-	4.819.114.078
TSCĐ khác	3.105.023.535	417.376.449	-	154.066.939	3.368.333.045
Cộng	<u>240.133.055.473</u>	<u>37.972.246.512</u>	<u>-</u>	<u>214.267.481</u>	<u>277.891.034.504</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Giá trị còn lại	Số đầu năm	Số cuối kỳ
Nhà cửa vật kiến trúc	145.930.896.292	140.873.034.301
Máy móc thiết bị	516.693.851.695	589.713.538.283
Phương tiện vận tải	4.537.845.675	3.796.389.260
TSCĐ khác	4.804.449.199	4.514.375.353
Cộng	671.967.042.861	738.897.337.197

V.10. Tài sản cố định vô hình

Là giá trị quyền sử dụng đất, bao gồm:

6.009 m² tại thành phố Long Xuyên hiện sử dụng làm trụ sở văn phòng chính và kho tàng với tổng giá trị là 11.655.638.619 đồng;

49.322 m² tại các Xí nghiệp trực thuộc với tổng giá trị 8.215.164.106 đồng trong đó 2.954.586.000 đồng là tiền chi đền bù giải phóng mặt bằng để có quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

V.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm:

Hạng mục công trình	30/06/2014	01/01/2014
Cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Bình Hòa	33.852.621.868	33.653.402.642
Hệ thống cấp nước Khu công nghiệp Bình Long	4.305.196.319	4.300.860.795
Hệ thống cấp nước Long Sơn, huyện Tân Châu (vốn ODA)	6.146.655.656	4.615.766.928
Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị xã Châu Đốc	30.204.091.972	29.306.031.245
Hệ thống cấp nước Thị trấn Phú Hòa	-	20.850.024.329
Hệ thống cấp nước thị trấn An Phú	-	29.414.537.610
Hệ thống xử lý nước thải Long Xuyên	4.011.883.037	3.570.611.037
Các công trình khác	15.593.189.478	13.576.553.739
Cộng	94.113.638.330	139.287.788.325

V.12. Đầu tư dài hạn khác là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước số 2.

V.13. Chi phí trả trước dài hạn khác là Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp căn cứ Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp theo phương pháp tài sản của Công ty Cổ phần Điện nước An Giang tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, giá trị lợi thế kinh doanh được xác định trên cơ sở lợi thế về vị trí địa lý đối với các lô đất thuê tại các Xí nghiệp trực thuộc và được phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ năm 2012.

V.14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ do khác biệt giữa lợi nhuận tính thuế và lợi nhuận kế toán phát sinh khi xác định doanh thu tính thuế theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất dự án Khu biệt thự vườn Trục Châu Đốc – Núi Sam, Thị xã Châu Đốc số 03/HĐKT.CNQSDD ngày 6/12/2010 (xem thêm mục V.22).

V.15. Vay và nợ ngắn hạn là khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang theo hợp đồng tín dụng số 50/2013-HĐTDHM/NHCT740-POWACO ngày 05/08/2013.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V.16. Phải trả người bán bao gồm:

	30/06/2014	01/01/2014
Công ty Điện lực An Giang	27.583.354.426	24.581.107.796
Các nhà cung cấp trong nước khác	13.864.678.804	14.062.287.927
Cộng	41.448.033.230	38.643.395.723

V.17. Người mua trả tiền trước là khoản trả trước tiền mua đất nền của các hộ dân.

V.18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước bao gồm:

	30/06/2014	01/01/2014
Thuế GTGT	2.321.531.316	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.502.220.873	1.884.955.823
Thuế thu nhập cá nhân		1.227.001
Phí bảo vệ môi trường	163.700.222	151.529.736
Thuế tài nguyên	164.400.471	106.307.760
Cộng	9.151.852.882	2.144.020.320

V.19. Chi phí phải trả là trích trước chi phí lắp đặt điện kế, thủy lượng kế.

V.20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác bao gồm:

	30/06/2014	01/01/2014
Lãi vay phải trả	16.501.881.880	19.513.034.747
Kinh phí công đoàn phải nộp	262.483.677	191.595.466
Doanh thu vật tư chưa xác định tiêu thụ (*)	5.584.106.679	5.572.897.119
Phải trả khác	20.058.593.666	18.634.146.081
Cổ tức phải trả	66.263.054.500	30.458.950
Phải trả về cổ phần hóa	620.314.414	620.314.414
Cộng	109.290.434.816	44.562.446.777

(*) Là giá trị vật tư xuất theo giá tiêu thụ nội bộ cho các Xí nghiệp trực thuộc để bán và lắp đặt điện kế/thủy kế cho các hộ sử dụng chờ lắp đặt và quyết toán khi hoàn thành.

V.21. Vay và nợ dài hạn bao gồm vay tại các ngân hàng sau:

	30/06/2014	01/01/2014
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công (V.21.1)	174.303.318.587	165.936.866.401
Thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang		
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (Vốn (V.21.2)	73.533.841.789	75.696.601.841
vay từ ADB)		
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (Vốn (V.21.3)	26.810.109.000	21.276.073.000
vay từ AFD)		
Cộng	274.647.269.376	262.909.541.242

(V.21.1) Khoản vay để thi công các công trình điện và nước; lãi suất thả nổi.

Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay với tổng giá trị tạm tính theo các Biên bản định giá tài sản là 48.178.580.000 đồng.

(V.21.2) Khoản vay thông qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam cho dự án Nhà máy nước Long Xuyên. Thời hạn vay là 25 năm, từ năm 2000 đến năm 2025. Khoản vay chịu lãi suất ở mức 5%/năm tính trên số dư nợ thực tế (đã bao gồm cả phí cho vay lại 0,2%/năm). Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(V.21.3) Khoản vay thông qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam cho dự án Hệ thống cấp nước thị trấn An Phú. Thời hạn vay là 15 năm, từ 2013 đến năm 2027. Khoản vay chịu lãi suất ở mức 0,3%/năm (trong hạn) và 7,5% (quá hạn). Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản gắn liền với đất dự án Hệ thống cấp nước thị trấn An Phú.

V.22. **Doanh thu chưa thực hiện** là doanh thu chuyển nhượng quyền sử dụng đất dự án Khu biệt thự vườn Trục Châu Đốc – Núi Sam, Thị xã Châu Đốc theo Hợp đồng số 03/HĐKT.CNQSDD ngày 6/12/2010.

V.23. Vốn chủ sở hữu

V.23.1 Biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Đơn vị tính: triệu đồng	
					Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
Số đầu năm	486.600	108.584	25.532	89.441	133.051	843.208
Lãi năm nay	-	-	-	49.538		49.538
Tăng trong năm nay	-	4.263	2.477	-	37.307	44.047
Giảm trong năm nay (*)	-	-	-	81.295	3.868	85.163
Số cuối kỳ	486.600	112.847	28.009	57.684	166.490	851.630

(*) Chi tiết lợi nhuận giảm:

Cổ tức năm 2013 phải trả, tỷ lệ chia cổ tức là 15%/vốn điều lệ (năm 2012 là 15,9%/vốn điều lệ)	72.990.000.000
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2014	5.828.085.880
Tạm trích quỹ đầu tư phát triển năm 2014	2.476.947.549
Cộng	81.295.033.429

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn điều lệ của Công ty là 486.600.000.000 đồng (bốn trăm tám mươi sáu tỷ sáu trăm triệu đồng) được chia thành 48.660.000 cổ phần.

Cơ cấu vốn điều lệ như sau:

	Số cổ phần	Tỷ lệ %
Vốn thuộc sở hữu Nhà nước	43.853.300	90,12
Vốn thuộc sở hữu của Công đoàn Công ty	250.000	0,51
Vốn thuộc sở hữu của cán bộ công nhân viên Công ty	1.283.600	2,64
Vốn thuộc sở hữu của các nhà đầu tư chiến lược	950.000	1,95
Vốn của các cổ đông khác	2.323.100	4,78
Cộng	48.660.000	100

V.23.2 Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành và hiện đang lưu hành là 48.660.000 cổ phiếu có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V.23.3 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	30/06/2014	30/06/2013
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	49.538.950.974	68.077.091.121
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	48.660.000	48.660.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.018	1.399

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

VI.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
Doanh thu kinh doanh điện	376.903.677.673	354.125.144.187
Doanh thu sản xuất và cung cấp nước sinh hoạt	124.819.090.701	120.959.855.705
Doanh thu khác	12.279.838.178	13.720.921.502
Cộng	514.002.606.552	488.805.921.394

VI.2 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
Giá vốn kinh doanh điện	305.040.546.551	284.851.525.912
Giá vốn sản xuất và cung cấp nước sinh hoạt	76.719.225.532	67.439.145.861
Giá vốn hoạt động khác	7.903.306.847	8.505.922.184
Cộng	389.663.078.930	360.796.593.957

VI.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
Cổ tức được chia	20.000.000	-
Lãi tiền gửi ngân hàng	5.094.253.958	6.278.634.426
Cộng	5.114.253.958	6.278.634.426

VI.4 Chi phí tài chính là chi phí lãi vay.

VI.5 Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
Chi phí nhân viên kinh doanh điện và nước	27.162.957.179	19.181.829.485
Khấu hao TSCĐ dùng cho kinh doanh điện và nước	11.435.820.330	11.068.311.424
Khác	3.040.693.286	4.370.431.738
Cộng	41.639.470.795	34.620.572.647

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(Thẻ hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VI.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
Chi phí nhân viên quản lý	7.939.179.680	9.418.488.179
Vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	3.445.692.543	2.087.931.912
Khấu hao TSCĐ	363.369.090	225.118.469
Chi phí dự phòng	434.431.500	136.186.150
Dịch vụ mua ngoài	-	39.202.800
Chi phí khác	4.153.743.148	5.834.619.018
Cộng	16.336.415.961	17.751.771.483

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

VII.1 Thu nhập của Ban Giám đốc và Thù lao Hội đồng Quản trị trong 6 tháng đầu năm 2014 là 852 triệu đồng.

VII.2 Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán – Tài chính theo các chính sách và các thủ tục đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ khoản phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng chủ yếu phát sinh từ hoạt động cung cấp cấp điện và nước cho các hộ tiêu thụ. Đây là những mặt hàng tiêu dùng thiết yếu với đặc thù của hệ thống cung cấp các mặt hàng này đã tạo điều kiện khách quan để giảm thiểu đến mức thấp nhất những rủi ro phát sinh do không thu được tiền hay thu tiền không đúng kỳ hạn. Công ty đã xây dựng và liên tục hoàn thiện hệ thống cung cấp và kiểm soát tại các xí nghiệp trực thuộc đóng trên địa bàn hoạt động để đảm bảo hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Tổng Giám đốc Công ty không nhận thấy rủi ro tín dụng nào từ các khoản tiền gửi ngân hàng.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính.

	Chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá	Chưa quá hạn nhưng bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng không giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Cộng
Số cuối kỳ					
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.364.269.970	-	-	-	17.364.269.970
Phải thu khách hàng	112.243.060.038	-	-	-	112.243.060.038
Các khoản phải thu khác	3.306.223.756	-	-	-	3.306.223.756
Đầu tư tài chính	121.540.870.057	-	-	-	121.540.870.057
Cộng	254.454.423.821	-	-	-	254.454.423.821

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Rủi ro thanh khoản là rủi ro gặp khó khăn do thiếu tiền khi Công ty thực hiện nghĩa vụ tài chính. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: (i) thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp; (ii) giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của các luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Vay và nợ	3.960.652.432	174.303.318.587	100.400.731.776	278.664.702.795
Phải trả người bán	41.448.033.230	-	-	41.448.033.230
Các khoản phải trả khác	83.027.420.057	-	-	83.027.420.057
Cộng	128.436.105.719	174.303.318.587	100.400.731.776	403.140.156.082

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là vừa phải. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá chứng khoán và rủi ro giá nguyên vật liệu.

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro ngoại tệ là không đáng kể do hầu hết các giao dịch thực hiện bằng đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Xu hướng giảm dần của lãi suất góp phần giảm thiểu ảnh hưởng tiêu cực do biến động của lãi suất đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty.

Ngoài ra, một số dự án đầu tư của Công ty là các công trình điện nước bằng các nguồn vốn từ ngân sách hoặc từ các nguồn tài trợ cho phát triển có thời hạn vay dài với mức lãi suất ổn định trong suốt thời gian vay tạo điều kiện cho việc kiểm soát các rủi ro do biến động của lãi suất.

Rủi ro về giá nguyên vật liệu

Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

VII.3 Số liệu so sánh là số liệu trên là số liệu cùng kỳ năm 2013 đã được kiểm toán.

Thành phố Long Xuyên, ngày 19 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



TRẦN VIỆT HẢI



TRƯƠNG VĂN NGHIỆM



LƯƠNG VĂN BẠ